

BIỂU PHÍ D: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ GHI NỢ TẠI ABBANK

(Ban hành kèm theo QĐ số 524/QĐ-TGD.23 ngày 08 / 06 / 2023)

(Biểu phí D có hiệu lực từ ngày 12 / 06 / 2023)

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa	Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế
1	Phí phát hành thẻ			
1.1	Phát hành lần đầu, hết hạn	Thẻ	Miễn phí	Miễn phí
1.2	Phát hành do thẻ hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000 VNĐ	100.000 VNĐ
2	Phí phát hành nhanh (1)	Thẻ	200.000 VNĐ	200.000 VNĐ
3	Phí thường niên (2)	Thẻ	60.000 VNĐ	Thẻ chính: 150.000 VNĐ Thẻ phụ: 100.000 VNĐ
4	Phí cấp lại PIN	Lần	- EPIN: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VNĐ	- EPIN: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VNĐ
5	Phí rút tiền			
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBANK	Lần	Miễn phí	Miễn phí
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác (trong Việt Nam)	Lần	3.000 VNĐ	3.000 VNĐ
5.3	Tại ATM, ĐUTM khác (ngoài Việt Nam)	Lần	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ
6	Phí vắn tín, in sao kê			
6.1	Tại ATM của ABBANK	Lần	500 VNĐ	500 VNĐ
6.2	Tại ATM khác (3)	Lần	800 VNĐ	800 VNĐ
7	Phí chuyển khoản			
7.1	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM ABBANK	Lần	Miễn phí	
7.2	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM khác	Lần	2.000 VNĐ	
7.3	Chuyển khoản nhanh khác hệ thống (trong Việt Nam)	Lần	10.000 VNĐ	

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa	Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế
8	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5%/ Số tiền giao dịch	2,5%/ Số tiền giao dịch
9	Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại sai)	Giao dịch	50.000 VNĐ	100.000 VNĐ
10	Phí thông báo thẻ bị mất cắp/thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	Miễn phí	Miễn phí
11	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	Lần	30.000 VNĐ	30.000 VNĐ
12	Phí tắt toán thẻ (4)	Lần	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ
13	Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu	Lần	Miễn phí	
14	Phí dịch vụ khác (5)	Lần	50.000 VNĐ	100.000 VNĐ

Ghi chú:

- Biểu phí chưa bao gồm VAT (10%), áp dụng cho tất cả các sản phẩm thuộc dòng thẻ ghi nợ nội địa (Youcard, đồng thương hiệu), gồm các hạng thẻ và áp dụng tương tự cho cả thẻ chính và thẻ phụ; ngoại trừ mục 8 là mức phí đã bao gồm VAT (10%).
- Phí tại mục 1.2; 4; 11; 12; 14 thì ĐVKD thực hiện thu nợ trực tiếp vào tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng;
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website: www.abbank.vn
- (1) Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực Miền Bắc, TP, Đà Nẵng và TP.HCM
- (2) Áp dụng miễn phí thường niên
 - + Miễn phí thường niên năm đầu đối với thẻ ghi nợ nội địa đồng thương hiệu ABBANK EVN, năm thứ 2 trở đi thu theo biểu phí hiện hành.
 - + Miễn phí thường niên thẻ đối với **Khách hàng ưu tiên, khách hàng chi lương tại ABBANK**
 - + Thu nhập từ hạng mục phí này được phân bổ 100% về ĐVKD
 - + Thời điểm thu phí: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày 05 tháng N, Trung Tâm Thẻ (TTT) thực hiện thu phí thường niên của những thẻ phát hành tháng N-1 (N là tháng hiện tại). Trường hợp thời điểm thu phí trùng với ngày nghỉ, ngày lễ, ngày thu phí được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày nghỉ, ngày lễ.

+ Điều kiện thu phí: TTT chỉ thực hiện thu phí những thẻ mà tài khoản có đủ số dư tại thời điểm thu phí.

+ Thẻ thu phí là thẻ ở trạng thái: thẻ hoạt động, thẻ khóa tạm thời tại thời điểm thu phí.

- (3) Mức phí do ABBANK thu khách hàng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch;

- (4): Phí tất toán thẻ: miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBANK

Đối với trường hợp khách hàng sử dụng thẻ trên 12 tháng tính từ ngày phát hành, không thu phí tất toán thẻ của khách hàng.

- (5): Phí dịch vụ khác là các dịch vụ ngân hàng hỗ trợ theo từng yêu cầu cụ thể của khách hàng ngoại trừ các mục phí dịch vụ từ 1 đến 13 đã được nêu tại biểu phí trên.

- Ưu đãi riêng dành cho CBNV ABBANK:

+ Miễn phí thường niên đối với CBNV ABBANK áp dụng cho chủ thẻ chính

+ Miễn phí rút tiền tại cây ATM của ABBANK